

Tại sao Việt Nam không phát triển được ?

Tôn Thất Thiện

· I . Ngày 30-4 năm nay, cũng như trong các năm qua, là ngày mà tất cả người Việt đều suy ngẫm về số phận của đất nước. Đối với cộng sản thì đó là ngày vinh quang "thắng Mỹ", liên hoan "giải phóng" Miền Nam thống nhất đất nước; đối với những người quốc gia thì đó là ngày "Quốc hận" hay "Quốc nhục". Riêng tôi, thì ngày đó là một ngày để suy ngẫm về hiện trạng của đất nước: Việt Nam ngày nay là một nước độc lập và thống nhất, nhưng đang bị kẹt cứng trong một tình trạng bế tắc về phương diện phát triển kinh tế, cũng như về nhiều phương diện khác. Điều này ai cũng biết. Có người muốn bênh chính quyền cộng sản hiện nay sẽ biện hộ rằng Việt Nam có phát triển. Đúng, nhưng đó chỉ là phát triển nhỏ giọt, bất chấp chính sách của Đảng, và câu hỏi cần được trả lời một cách lương thiện là: với tình trạng hiện tại, tiềm năng của dân Việt Nam có thực sự được phát triển hay không, so sánh với các nước láng giềng thôi, chớ không nói đến các nước tiên tiến như Hoa Kỳ? Các con số dưới đây về lợi tức trung bình của các nước Đông Á hiện nay là trả lời hùng hồn cho câu hỏi đó:

Nhật Bản: USD 38.000; Singapore: 26.000; Hồng Kông: 23.400; Đài Loan: 16.300; Nam Hàn: 10.000; Malaysia: 4090; Thái Lan: 2100; Philippin: 979; Trung Quốc: 909; Indônêsiã: 815; Việt Nam xã hội chủ nghĩa: 369.

Theo kế hoạch của Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐCSVN), nếu mọi sự êm thấm, trong 5 năm nữa lợi tức trung bình của Việt Nam sẽ tăng gấp đôi, đạt mức 738 USD, nghĩa là còn thua Indônêsiã hiện nay. Trong khi đó, lợi tức các nước kia chắc chắn cũng sẽ tăng, nếu không gấp đôi, thì cũng cao hơn bây giờ nhiều. Singapore sẽ trên 30.000 USD, Đài Loan trên 20.000, Philippin và Indônêsiã sẽ trên 1000. Việt Nam vẫn sẽ cầm đèn đóm! Nghĩa là vấn đề vẫn còn nguyên.

Thực sự, tại sao có tình trạng này, ai mang trách nhiệm về nó, và làm sao tìm

ra lối thoát? Đây là ba câu hỏi đã làm cho tất cả những người Việt ưu tư về tiền đồ của đất nước trần trụi tìm giải đáp hơn một thế kỷ nay. Nhưng rõ ràng là nó chưa được giải đáp thích đáng, vì Việt Nam ngày nay, so với các thời xưa, gần hoặc xa, vẫn không khác: chúng ta vẫn mục kích hiện tượng đất nước lạc hậu, một thiểu số nắm quyền chuyên chính và những kẻ bám vào họ sống phè phỡn và ngạo nghễ, trong khi đa số dân chúng quần quại làm than, sống trong cảnh nghèo nàn, áp bức, chà đạp, đốt nát, tương lai đen tối, như hơn 100 năm trước.

Ý nghĩ đầu tiên của hầu hết mọi người là chỉ tay vào Đảng Cộng sản Việt Nam, quy trách nhiệm cho họ. Điều này cũng dễ hiểu. Họ là những người đã tự dành cho mình toàn quyền quyết định về mọi vấn đề, trong mọi lãnh vực, của xã hội Việt Nam, tất nhiên họ cũng phải là người mang toàn trách nhiệm về tình trạng bế tắc hiện tại của đất nước.

Nhưng nếu chúng ta xét vấn đề một cách vô tư, sâu rộng và tường tận hơn, thì chế độ cộng sản hiện tại cũng chỉ là một giai đoạn trong bao nhiêu giai đoạn trong lịch sử Việt Nam trong đó người dân Việt đã phải chịu đựng số phận mà họ đang chịu đựng ngày nay. Nhìn như vậy ta mới thấy tình trạng thê thảm của đất nước Việt Nam, và cảm thấy tội nghiệp cho người dân Việt, và đủ xúc động để muốn tìm cách giải thoát họ ra khỏi số phận nô lệ, đói rách của họ. Như ta sẽ thấy ở đoạn sau, với chế độ xã hội chủ nghĩa hiện tại, sự tắc nghẽn nặng nề và tình trạng tụt hậu trầm trọng hơn lúc nào cả.

Tất nhiên, cộng sản hay không cộng sản, tình trạng tắc nghẽn trên đây phải được khai thông. Nhưng trước khi tìm ra được giải pháp khai thông này, chúng ta, tất cả người Việt, ở khắp nơi, trong và ngoài nước, theo hay chống chính quyền cộng sản hiện tại, phải biết và hiểu thật rõ căn nguyên của tình trạng bế tắc hiện tại của xã hội Việt Nam. Có biết và hiểu

rõ căn nguyên của sự tắc nghẽn ở đâu ta mới tìm ra được giải pháp chính xác để tháo gỡ tắc nghẽn đó.

Để cho công tác trên đây mang lại những kết quả mong muốn, ta phải làm việc cho có phương pháp. Đặc biệt ta phải có một cách tiếp cận thích hợp và hiệu nghiệm. Trong quá khứ, đã có rất nhiều ý kiến, quan điểm được đưa ra, nhưng, nói chung, nó là những biện luận thuộc về hai loại: 1/ phải triệt tiêu chế độ cộng sản hiện tại; 2/ phải duy trì chế độ cộng sản hiện tại. Những biện luận đó chỉ trả lời câu hỏi "phải làm gì?" về chế độ cộng sản, nhưng không động đến các vấn đề "tại sao?" và "làm cách nào?" liên hệ đến sự không phát triển của xã hội Việt Nam. Nó không giúp gì vào sự lựa chọn khách quan một giải pháp thích nghi để giải quyết một vấn đề không phải chỉ đương thời, mà đã hành hạ dân Việt Nam suốt bao nhiêu thế hệ, qua suốt chiều dài của lịch sử.

Muốn biết "làm thế nào" thì, tất nhiên, trước hết phải biết thật rõ và thật chính xác: a/ thực trạng của Việt Nam, và b/ nguyên nhân đích xác của hiện trạng đó.

Muốn trả lời chính xác những câu hỏi trên phải có một lối tiếp cận sắc bén, hữu hiệu. Lối tiếp cận đó là cương quyết gạt bỏ sang một bên tất cả những huyền thoại, thành kiến, xét lại cận kề, tận gốc, và khách quan hệ thống giá trị đã chế ngự tư tưởng và hành vi của người Việt Nam suốt dòng lịch sử của họ. Đây là lối tiếp cận được áp dụng trong tác phẩm *Tổ quốc Ân năn* của ông Nguyễn Gia Kiểng, một tác phẩm sẽ giúp rất nhiều vào việc làm sáng tỏ vấn đề. Do đó, tôi tưởng tìm đọc tác phẩm này là một việc rất cần thiết cho ai muốn suy ngẫm đứng đắn về vấn đề căn bản nhất của đất nước.

Tổ quốc Ân năn là kết quả của một cuộc khảo cứu, sưu tầm, nghiên cứu rất công phu. Nó là một cống hiến rất lớn cho công cuộc giải quyết vấn đề trọng đại nhất của dân tộc Việt Nam ngày nay, và trong tương lai.

Ông Kiểng nói *Tổ quốc Ân năn* là "một cuốn sách của một người Việt Nam viết cho những người Việt Nam". Đúng vậy! Ông đã đưa ra một lối tiếp cận cung cấp cho những người Việt Nam thực tâm muốn giúp dân Việt Nam

tìm một lối thoát ra khỏi một tình trạng bế tắc kéo dài từ hàng chục, hàng trăm năm nay, một phương pháp sưu khảo sâu rộng, đa diện, phân tách cận kề, khách quan, suy ngẫm chính xác, nhận định lương thiện, giúp họ ý thức được rằng muốn biết căn nguyên của tình trạng nô lệ nghèo khổ của họ và lạc hậu của xứ sở mình, họ phải tìm trong lãnh vực văn hóa tâm lý những nét tật mà người Việt Nam mang trong cơ thể tâm thần của họ, những nét tật mà họ đã tiếm nhiệm và truyền cho nhau từ thế hệ này qua thế hệ khác.

Ông Kiểng nhấn mạnh rằng muốn biết rõ thực trạng của xứ sở và tìm ra được một lối thoát, phải có một cái "nhìn vượt thoát". Do đó, cuộc tái xét phải toàn bộ, bao gồm suốt dòng lịch sử Việt Nam. Đây là một lối tiếp cận rất mới, và rất hiệu nghiệm, theo nghĩa "powerful" của giới khoa-kỹ Mỹ. Đặt vấn đề như thế cho thấy hiện tượng cộng sản không có gì mới lạ; nó chỉ là một minh chứng hiện tại của một vấn đề căn bản đã làm khổ dân Việt Nam trong suốt dòng lịch sử của họ, nhưng đến nay vẫn lòng vòng chưa được giải quyết.

Tổ quốc Ấn nã sẽ giúp nhiều người thấy rằng, trong cách tiếp cận vấn đề Việt Nam, áp dụng phương pháp sưu khảo, phân tách đa dạng, sử dụng các môn sử, chính trị học, kinh tế học, xã hội học, tâm lý học, luật học, vào việc nghiên cứu tình hình là đúng, nhưng vẫn còn hai khuyết điểm lớn: 1/ nó không chú trọng đến một khía cạnh rất quan trọng của văn hóa: văn chương; 2/ nó chỉ giới hạn sưu khảo, phân tách, suy nghiệm của mình vào một giai đoạn nào đó, đặc biệt là giai đoạn cận đại, thay vì vào suốt dòng lịch sử Việt Nam. *Tổ Quốc Ấn Nã* bỏ sung cho hai khuyết điểm này.

II. *Tổ quốc Ấn nã* là một tác phẩm dài (gần 600 trang) và rất phong phú. Nó đề cập đến rất nhiều vấn đề thuộc về rất nhiều lãnh vực. Nó chứa rất nhiều mục, rất nhiều tiết, rất nhiều dữ kiện, chất liệu, nhận định, và phán xét, rất khó tóm tắt trong vài trang. Tác phẩm gồm năm phần.

Phần I (113 trang), *Đất nước và con người*, nói về những khía cạnh địa lý của Việt Nam và về con người Việt, nhằm

nhận diện những ưu và khuyết điểm cơ bản của đất nước và của con người Việt Nam

Phần II (114 trang), *Đoạn đường đã qua*, đặt lại một số vấn đề lịch sử nhằm đưa ra ánh sáng những sai lầm về cách viết sử đã ảnh hưởng không hay đến cách suy nghĩ của người Việt Nam.

Phần III (214 trang), *Vì đâu nên nổi?*, nói về các vấn đề văn hóa và tâm lý Việt Nam, và nhận định thẳng thắn, "không khoan nhượng", về di sản văn hóa, như Khổng giáo, mà dân Việt Nam đã thừa hưởng. Tác giả ghi nhận rằng phần này sẽ gây sóng gió, nhưng ông ta cho rằng đó là một điều cần thiết.

Phần IV (168 trang), *Vài hành trang cho tương lai*, nêu lên một số kiến thức cơ bản cần phải có về các vấn đề kinh tế, quản lý kinh tế tài chính, các ý niệm về quốc gia dân tộc và các chế độ chính trị. Tác giả coi những kiến thức cơ bản này là "hành trang" mà mọi người cần có để cuộc thảo luận được dễ dàng, và tình hình có thể khai thông nhanh chóng.

Phần V, (32 trang), *Vươn mình lớn dậy*, là phần kết, trong đó tác giả nói về tương quan giữa người Việt và "Tổ quốc" của họ, phân tách những giải pháp mà họ có thể lựa chọn để thoát khỏi tình trạng hiện tại, và hậu quả của sự lựa chọn của họ.

Vì, như đã nói ở trên, *Tổ quốc Ấn nã* là một tác phẩm quá phong phú, chứa đựng chất liệu quá nhiều nên trong một bài báo giới hạn trong vài trang không thể cứu xét phê bình chi tiết từng chương hay từng phần được. Ở đây tôi chỉ đề cập đến những khía cạnh mà tôi coi là những đóng góp rất lớn vào việc soi sáng vấn đề phát triển, hay đúng hơn, chậm, hay không phát triển của Việt Nam. Làm sáng tỏ vấn đề, nhất là căn nguyên của nó, lại là một đóng góp rất lớn vào việc tìm kiếm giải pháp thích ứng để tháo gỡ những chướng ngại và tạo điều kiện cho dân tộc Việt Nam phát triển nhanh và mạnh.

Một đặc điểm của *Tổ quốc Ấn nã* là nó là tác phẩm đầu tiên mà tôi được đọc đã đặt khía cạnh văn hóa tâm lý lên hàng đầu trong những khía cạnh cần cứu xét tại sao xã hội Việt Nam chậm, hay không phát triển được trong khi nhiều nước khác đã vươn lên mau chóng. Ông Kiểng đã chỉ ngón tay thẳng vào

hệ thống giá trị đã chế ngự xã hội Việt Nam suốt qua dòng lịch sử. Hệ thống đó là hệ thống văn hóa Khổng giáo.

Theo nhận định của ông Kiểng, Khổng giáo là một "văn hóa vô tổ quốc". Nó là văn hóa "truyền thống" của Việt Nam, được du nhập từ Trung Quốc từ thời Hán, thời mà Khổng giáo đã bị bóp méo để làm công cụ cho vương quyền chuyên chế. Theo văn hóa này, người ta chỉ biết có Vua, mà không biết đến Nước. Cho nên trong ngôn ngữ của ta có từ ngữ để diễn tả khái niệm "trung quân" mà không có từ ngữ "ái quốc". Ông Kiểng ghi nhận rằng từ ngữ "ái quốc" chỉ mới có từ đầu thế kỷ XX. Chế độ vương quyền Việt Nam, theo gương Trung quốc, cũng là một chế độ chuyên chế coi rẻ người dân. Trong chế độ đó, thân phận người dân là thân phận nô lệ; họ là sở hữu của vua, chỉ có bốn phận, phải chịu đựng mọi thứ - quy phục, đóng thuế, đi lính -, mà không có tiếng nói quyền hành gì cả.

Giữa vua và thứ dân có giới "si phu". Nhưng giới này là đặc sản của hệ thống Khổng giáo, nên họ cũng chỉ biết "trung quân" chứ không biết "ái quốc". Phần khác, giới này chỉ lo bút nghiên để thi đỗ làm quan. Họ chấp nhận thân phận làm tôi vô điều kiện, phục tùng Vua một cách tuyệt đối. Họ khinh khi thương mại và công nghệ, nên không đóng góp gì vào sự đem lại giàu mạnh cho đất nước họ, vì hai loại hoạt động này là hoạt động chủ yếu tạo ra của cải, và bảo đảm của sự giàu mạnh của một nước.

Vì không có nước, chỉ có vua, mà họ không phải yêu, chỉ phải tuyệt đối phục tùng và ngoan ngoãn phục vụ dù trong lòng ưa thích hay không, nên người Việt không biết "yêu nước" là gì, và không thể hết lòng vì nước được. Dưới những hình thức khác nhau - vua chúa qua các triều đại, chính quyền bảo hộ Pháp, Bảo Đại và các chính phủ kế tiếp sau 1945 - các chính quyền cai trị Việt Nam đều là "vua" cả. Trong con mắt người dân, "nước" là một cái gì, một người, một nhóm người xa vời, chỉ gây phiền nhiễu và thiệt hại cho họ. Dưới chế độ cộng sản, "*Tổ quốc đồng nghĩa với chiến tranh và chết chóc*", "*một đe dọa và một gánh nặng*", xác xược, thô bạo, khống chế và hãm dọa, "*hành động như bọn giặc cướp*", đều cang lặt lọng,

không để cho mình yêu được, nên phản ứng của người dân lại càng tệ hơn nữa. Người ta không muốn nghe nói đến "yêu nước" nữa. "Yêu nước" trở thành một danh từ "tục tũ", như một người bạn của ông Kiểng nói với ông ở Sài Gòn năm 1982 trước khi ông rời xứ.

Ở đây, tưởng cần lưu ý rằng sự kiện ông Kiểng ghép danh từ "tổ quốc", mang một ý niệm cao cả, với những danh từ mang ý niệm tồi tệ nhất có thể làm tối nghĩa của nó nếu ta quên rằng, với khẩu hiệu "yêu tổ quốc là yêu chủ nghĩa xã hội", Đảng Cộng sản đã đồng hóa tổ quốc với chủ nghĩa xã hội, và trong chủ nghĩa xã hội lê-ni-nít Việt Nam hiện nay, chính quyền/quốc gia - nhà nước, quốc hội, chính phủ - là Đảng, và Đảng là hiện thân của chủ nghĩa xã hội, thì ta hiểu rõ tại sao đối với người dân Việt Nam ngày nay "tổ quốc" là một cái gì "tục tũ" mà họ không thể "yêu" được và không muốn nghe nói đến.

Các thế hệ người Việt trước đã theo những giá trị phản phát triển trên đây một cách vô tình, vô ý thức, vì họ đã bị uốn nắn như vậy. Nhưng kết quả là xã hội Việt Nam đã bị đặt vào một tình trạng tắc nghẽn. Tình trạng này lại càng trầm trọng hơn nữa dưới chế độ cộng sản hiện nay, vì trong chế độ "xã hội chủ nghĩa", áp dụng những giá trị phản phát triển trên đây là kết quả của một sự lựa chọn cố tình, có ý thức, và sự lựa chọn này lại được tuyệt đối hóa trong khẩu hiệu "kiên định chủ nghĩa Mác-Lê". Người dân Việt Nam không yêu nước, và đây là một nguyên do căn bản của sự chậm, hay không, phát triển của xứ sở họ. Đề tài này được ông Kiểng lặp đi lặp lại nhiều lần. Và phải công nhận rằng ông ấy nói đúng.

"Yêu nước"! Nhưng nước là gì, nước là ai, nước ở đâu mà dân yêu, trong khi quốc gia, nhà nước, chính phủ đã bị biến thành những cơ quan thừa hành của Đảng. Đảng đã dành quyền tối thượng trong nước, nghĩa là đồng hóa chế độ xã hội chủ nghĩa với chế độ vương quyền chuyên chế thời phong kiến: Đảng là vua. Chế độ cộng sản là một chế độ "Khổng giáo hiện đại hóa".

Những nhận xét trên đây của ông Nguyễn Gia Kiểng đã soi sáng vấn đề tại sao cho đến nay xã hội Việt Nam đã

không phát triển được. Nó trả lời dứt khoát câu hỏi: "Tại sao?". Nó cũng trả lời câu hỏi thứ hai về trách nhiệm của tình trạng hiện nay: ĐCSVN, người làm vua trong hơn 25 năm qua, tất nhiên phải lãnh trách nhiệm đó. Điều này cũng thật rõ ràng. Đó là hai đóng góp lớn.

III. Một đóng góp lớn khác, và theo tôi, còn lớn hơn các đóng góp trên, là giúp ta trả lời câu hỏi thứ ba: "Làm thế nào?".

Phải dân chủ hóa! Nói vậy chỉ là đưa ra một xác quyết. Nó cần phải được chứng minh một cách vững vàng, chặt chẽ, để phản bác lại luận cứ "dân chủ đưa đến hỗn loạn, và phát triển kinh tế cần ổn định chính trị" của những chính quyền áp dụng một ý thức hệ độc tài công khai, như Việt Nam "xã hội chủ nghĩa", hay "dân chủ là một giá trị của Tây phương, mà các quốc gia để quốc Tây phương muốn áp đặt lên các quốc gia A đông trong khi các quốc gia này có giá trị truyền thống đặc thù của mình" của những chính quyền muốn độc tài để duy trì quyền hành như Singapore và Malaysia.

Sự chứng minh trên đây không phải là dễ. Nó chỉ có thể có được sau một cuộc khảo sát sâu rộng, đa diện, tường tận, với những lý luận dựa trên kinh nghiệm lịch sử của nhân loại, trên lý thuyết cùng những dẫn chứng cụ thể về phát triển kinh tế không phản bác được. Đây là công trình mà ông Nguyễn Gia Kiểng đã cống hiến cho chúng ta, đặc biệt là trong phần IV, mà tôi thiết nghĩ người Việt nào ưu tư về vấn đề phát triển của Việt Nam cũng cần đọc để thấu hiểu vấn đề, có những kiến thức cơ bản cần thiết và một lối suy tư hợp lý để tránh nói băng quơ bừa bãi khi tham luận về vấn đề phát triển đất nước.

Ông Kiểng đã sưu khảo những công trình của các chuyên gia về nhiều lãnh vực - nhân chủng học, sử học, kinh tế học, phát triển học, lịch sử kinh tế, chính trị học, xã hội học, tâm lý học, văn chương - để tìm hiểu động cơ và tiến trình của sự phát triển của một số rất lớn các quốc gia trên thế giới thuộc Âu châu, Mỹ châu (cả Bắc lẫn Nam), Á châu, Phi châu: tại sao một số quốc gia phát triển mạnh và dân họ giàu có trong

khi một số quốc gia khác lại chìm đắm trong lạc hậu và dân họ đói rách? Đây là một cuộc sưu khảo rất sâu rộng, tường tận, công phu. Ai đã có đi qua con đường này đều biết rằng nó đòi hỏi người sưu khảo phải đọc hàng trăm cuốn sách và tài liệu, hàng ngàn bài tạp chí và báo, và phải dành rất nhiều thì giờ để phân tích, suy ngẫm.

Cuộc sưu khảo trên làm nổi bật một sự kiện: phát triển kinh tế không phải là một vấn đề kỹ thuật và chính trị, mà là một vấn đề văn hóa và tâm lý. Văn hóa và tâm lý độc tài, bạo lực, nô lệ làm cho xã hội tắc nghẽn. Muốn phát triển, một xã hội phải áp dụng "văn hóa tự do và đối thoại", mà ba thành tố căn bản là: tự do ngôn luận, đa đảng, bầu cử tự do. Giữa tự do dân chủ và phát triển kinh tế có một tương quan mật thiết, rõ ràng; những quốc gia áp dụng tự do dân chủ cũng là những quốc gia mà kinh tế phát triển mạnh, và tự do dân chủ luôn luôn đến trước phát triển kinh tế. Ông Kiểng gọi sự tương quan này là một quy luật, và quy luật này áp dụng cho tất cả các nước châu Âu và Bắc Mỹ. Ông đưa ra trường hợp Nhật Bản, Nam Hàn, Đài Loan, Philíppin, Thái Lan, Singapore, Malaysia để dẫn chứng.

Vì những lý do nêu trên, Tổ quốc Ấn nã đương nhiên là phản bác mạnh mẽ, một đại bác bắn tan tành luận điệu tuyên truyền: "không tự do dân chủ được vì tự do dân chủ tạo hỗn loạn, làm mất ổn định chính trị, mà có ổn định chính trị mới có phát triển kinh tế". Nó cũng làm nổi bật nhu cầu khẩn bách phải dẹp bỏ chế độ cộng sản vì chế độ này kéo dài tình trạng bế tắc của xã hội đã hành hạ dân tộc Việt Nam hàng trăm năm nay. Nó còn đó thì mọi cải tổ đều bị chặn đứng. Đặc biệt là chế độ cộng sản còn thì không có tự do tư tưởng, tự do ngôn luận, và không có những tự do này thì không thể đưa ra ánh sáng và giúp dân chúng nhận diện những giá trị trong di sản văn hóa tâm lý đã có ảnh hưởng độc hại cản trở sự phát triển của Việt Nam, và đề xuất và phổ biến những tư tưởng, ý kiến mới nhằm thôi thúc dân chúng lấy những quyết định thích nghi để sửa đổi, hay thay thế những giá trị độc hại cũ, chấp nhận "một văn hóa mới, một cách suy nghĩ mới, một cách làm

việc mới", để xã hội Việt Nam có thể phát triển và Việt Nam có thể vươn lên được.

Ông Kiểng đã đề cập rất nhiều đến những tệ hại nói trên - mà ông gọi là "độc hại"-, nhưng nó lại rải rác khắp nơi trong tác phẩm của ông nên không thể ghi hết nó được. Ở đây chỉ ghi và sắp xếp lại theo loại một số nét tật có tính cách phản phát triển nhận diện được dễ dàng vì ông ta nhắc đi nhắc lại nhiều lần:

- lòng yêu nước mờ nhạt, không quan tâm lắm về đất nước của mình, thiếu tự hào dân tộc, trọng ngoại khinh nội;

- có tâm lý tôn thờ bạo lực, phân đẳng cấp, trên nói dưới nghe, tâm lý nô lệ, bạc nhược, chấp nhận lệ "được làm vua thua làm giặc";

- không biết rõ lịch sử của mình, còn bị tiêm nhiễm những nhận định rất sai lầm;

- thích làm quan và công chức, thù ghét làm giàu (thích an bản), trọng văn khinh nghề (trọng sĩ khinh thương);

- thiếu óc phát minh và sáng tạo, chỉ là học trò giỏi, thiếu sự dài hơi;

- trọng bằng cấp và ham bằng cấp nhưng không chú trọng kiến thức;

- không có khả năng làm việc chung, không muốn ngồi chung với nhau, chỉ muốn ngồi trên đầu nhau, không chấp nhận ai hơn mình, thiếu gắn bó, không tìm kiếm đồng thuận, chỉ đòi thực hiện cho được ý kiến của mình, chỉ muốn giải quyết những vấn đề cá nhân bằng giải pháp cá nhân;

- không quý mến nhau, xuyên tạc nhau, độc ác với nhau, bản năng thù ghét nhau rất mạnh, trong tiềm thức không ưa nhau, có sẵn một bản năng tiêu diệt lẫn nhau, buộc tội lên án nhau, thiếu hảo tâm, thiếu đùm bọc nhau;

- thiếu phương pháp, ý niệm đi rất sau thực tiễn, hành động đi trước ý thức, cứ làm mà không cần suy nghĩ về tinh thần và cái trở thành của việc đang làm; thụ động, không biết nghĩ và không dám nghĩ, không có óc nhìn xa, thiếu tầm nhìn để thấy cái vi đại quanh mình, thiếu tư tưởng, không biết truyền thông, phát ngôn vung vít, bừa bãi;

- dưới chế độ cộng sản trở thành vị kỷ, lưu manh, thô lỗ.

Bản liệt kê các nét tật của người

Việt trên đây, tuy không đầy đủ, nhưng cũng đủ nói lên một cách hùng hồn rằng đẹp bỏ chế độ cộng sản chỉ là một bước nhỏ sơ khởi trong sự giải quyết vấn đề trọng đại và khó khăn phức tạp hơn: từ bỏ những giá trị văn hóa tâm lý - Khổng giáo truyền thống - đã chế ngự xã hội Việt Nam và làm cho nó bị tắc nghẽn trong suốt dòng lịch sử của nó. Như chính ông Kiểng nhận xét, "đoạn tuyệt văn hóa rất khó": thay đổi văn hóa, nghĩa là những giá trị nền tảng, để vươn lên là "một việc rất gian lao" vì văn hóa có sức sống rất dai dẳng; "nếu quả quyết và dứt khoát thì cũng chưa chắc gì sau 50 năm nữa chúng ta đã thay đổi được".

Thêm nữa, lại còn lưỡng lự, vì tuy đã thấy được sự lạc hậu của những giá trị cũ nhưng lại không muốn chấp nhận những giá trị mới. "Cái gốc của chúng ta dở, nhưng chúng ta lại sợ mất gốc!"

Trong những điều kiện kể trên, làm sao thực hiện tự do dân chủ để Việt Nam có thể phát triển và "vươn lên"?

IV. Đặt một cách khác, câu hỏi trên sẽ là: "đất nước đi về đâu?" Đây là vấn đề ông Kiểng cứu xét trong phần cuối cùng, Phần V. "Làm sao", trong thực tại ngày nay, Việt Nam có thể có một chế độ tự do dân chủ, điều kiện tiên quyết của phát triển? Theo ông Kiểng, ngày nay, dân tộc Việt Nam - gồm tất cả các người Việt, kể cả những người cộng sản - đứng trước một ngã ba, với ba lựa chọn: 1/ chế độ cộng sản "tự ý chuyển hóa dân chủ", 2/ tạo lập một "lực lượng áp đảo" để thay thế cộng sản, 3/ quốc gia Việt Nam bị giải thể, bị xoá bỏ.

Về vai trò của người cộng sản, ông Kiểng viết: "Chúng ta thấy rõ là đất nước sẽ không ra được tình trạng bế tắc hiện nay, trừ trường hợp đảng cộng sản dám lấy một quyết định thực táo bạo là tự ý chuyển hóa thực sự về dân chủ [...] Để thay đổi, đảng cộng sản cần một đồng minh khách quan: một lực lượng dân chủ có hậu thuẫn quần chúng và thực sự muốn dân chủ hóa đất nước trong hoà bình và trong hoà giải dân tộc".

Điều trên đây rất khó xảy ra. Như ông Kiểng ghi nhận: "không có dấu hiệu gì họ có đủ dũng cảm để lấy quyết định này, trái lại chỉ có những dấu hiệu ngược

lại [...] do một sự mù quáng khó tưởng tượng, chế độ cộng sản đang dồn mọi cố gắng để ngăn cản sự hình thành của một đối lập ôn hòa".

Lựa chọn thứ hai, tạo ra một tập hợp gồm những tinh hoa của đất nước và ý chí còn lại của dân tộc để làm tụ điểm cho một "lực lượng áp đảo". Tập hợp này là một tập hợp có tâm vóc, gồm "thành phần có đạo đức, lý tưởng, quyết tâm, có trình độ hiểu biết tạm đủ, và có khả năng hội nhập trong một đội ngũ". Ông Kiểng cho rằng "một ngàn người như thế có thể là một lực lượng đủ để hành động" và "báo tin mừng cho dân tộc về sự ra đời của hy vọng, bởi vì sau đó mọi việc đều dễ và tình hình đất nước có thể thay đổi rất nhanh chóng".

Muốn một tập hợp như trên hình thành phải tạo ra được "một sức bật mới của lòng yêu nước và ý chí làm lại đất nước", và muốn vậy, phải thắng được sự thụ động của quần chúng. Ông Kiểng công nhận rằng tạo được tập hợp này là "khó khăn". Khó khăn vì sau những thất vọng liên tục chông chướng của số người Việt Nam không còn nghi tới đất nước vì đã mất lòng tin vào đất nước, đã "rã hàng và bất lực", không còn "dự định chung". Đại đa số người Việt không nhìn thấy nguy cơ lớn cho đất nước, "không ý thức rằng tình hình này có thể đưa đất nước đến chỗ giải thể."

Giải thể! Đây là lựa chọn thứ ba. Nó là một lựa chọn theo lối: không lựa cũng là lựa. Ông Kiểng nhận định: nếu tình trạng hiện nay kéo dài, chế độ cộng sản càng ngày càng yếu đi, tiếp tục mục nát từ bên trong, trong khi xã hội phân hóa và suy sụp, cho tới lúc mà một chính quyền trở nên rỗng tuếch và không kiểm soát được tình thế nữa vì không còn cai trị bằng bạo lực. "Bất ổn và bạo loạn sẽ xảy ra khắp nơi, nhiều vùng sẽ không còn an ninh, trật tự và luật pháp. Lúc đó tất cả có thể xảy ra". Một tay anh chị nào đó, nhờ táo bạo và khôn lạnh hay được hậu thuẫn của ngoại bang, sẽ nắm được chính quyền và làm đất nước đã tan nát lại càng tan nát thêm. Ông Kiểng kết luận đây là một thảm kịch có thể xảy ra sắp tới. Trên đây là kinh nghiệm mà người Việt có thể thấy ngay trong lịch sử Việt Nam.

Ông Kiểng không tin rằng quốc gia (xem tiếp trang 22)